

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH VINH PHÚC

Số: 08 / NSVP-HDQT

Mẫu số 01  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phúc Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Nước sạch Vinh Phúc thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NVP
- Địa chỉ: Số 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại liên hệ: 0211.3869364 Fax: 0211.3868663
- Website: <http://nuocsachvinhphuc.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/03/2023 tại đường dẫn: <http://nuocsachvinhphuc.com.vn/> mục Quan hệ cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

### Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022 đã kiểm toán;



CHỦ TỊCH HĐQT

*Ngô Trường Giang*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

---

**Tháng 3 năm 2023**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27





## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hà	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Dương Cảnh Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Đức Thịnh	Thành viên
Bà Đào Thị Hương	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Giám đốc
Ông Bùi Tiến Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Giám đốc

*Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

##### Họ và tên

Ông Ngô Trường Giang

##### Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Giám đốc,



**Ngô Trường Giang**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2023



Số: 073 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### *Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc*

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Vấn đề nhấn mạnh*

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Mục tài sản cố định hữu hình và chi phí trả trước, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2022 Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ một số khoản chi phí và thời gian khấu hao một số nhóm tài sản cố định so với năm 2021.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, hai Dự án cấp nước được đầu tư bằng vốn ngân sách tỉnh Vĩnh Phúc đã tạm dừng triển khai từ các năm trước, chưa có quyết định từ cơ quan có thẩm quyền về xử lý các chi phí đã phát sinh.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



---

**Nguyễn Đức Tiến**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2023-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023*

---

**Vũ Mạnh Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2737-2023-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50.131.712.381</b>	<b>40.128.284.367</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>11.122.808.038</b>	<b>8.576.484.463</b>
1. Tiền	111		6.622.808.038	1.576.484.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	7.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>18.000.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	18.000.000.000	12.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.651.653.530</b>	<b>5.167.811.957</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.202.654.605	5.077.945.046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.103.022.230	1.837.602.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.270.093.774	11.291.951.565
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.053.407.469)	(13.168.977.044)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129.290.390	129.290.390
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>12.424.359.387</b>	<b>13.328.073.030</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.249.054.780	13.756.548.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(824.695.393)	(428.475.474)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>932.891.426</b>	<b>555.914.917</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	693.860.232	264.398.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		239.031.194	291.516.248
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>147.010.974.032</b>	<b>152.314.997.852</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>126.937.458.652</b>	<b>114.002.093.593</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	126.937.458.652	114.002.093.593
- Nguyên giá	222		363.756.798.995	328.139.064.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.819.340.343)	(214.136.970.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		667.702.000	667.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(667.702.000)	(667.702.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.299.042.733</b>	<b>23.863.435.662</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.299.042.733	23.863.435.662
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.500.000.000	5.500.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.274.472.647</b>	<b>8.949.468.597</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.274.472.647	8.949.468.597
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>197.142.686.413</b>	<b>192.443.282.219</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.213.508.539</b>	<b>63.292.328.781</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.491.844.207</b>	<b>23.347.569.545</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.281.054.419	11.108.543.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		716.209.693	737.799.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.109.568.439	1.014.793.127
4. Phải trả người lao động	314		3.326.407.261	3.519.113.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		193.419.903	193.419.903
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.114.948.252	394.486.054
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.223.094.904	4.223.094.904
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.404.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.123.141.336	2.156.319.009
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.721.664.332</b>	<b>39.944.759.236</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	6.160.000.000	6.160.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	29.561.664.332	33.784.759.236
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>130.929.177.874</b>	<b>129.150.953.438</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>130.929.177.874</b>	<b>129.150.953.438</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.630.000.000	109.630.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.630.000.000	109.630.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.071.550.568	12.797.550.568
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.248.244.163	2.744.019.727
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		788.200	803.382
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.247.455.963	2.743.216.345
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.979.383.143	3.979.383.143
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>197.142.686.413</b>	<b>192.443.282.219</b>



Phạm Thị Lan Anh  
Người lập biểu  
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2023



Ngô Thị Vinh  
Kế toán trưởng




Ngô Trường Giang  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	95.388.914.708	87.738.858.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		95.388.914.708	87.738.858.090
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	64.537.122.824	62.990.232.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.851.791.884	24.748.625.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.371.189.864	844.168.630
7. Chi phí tài chính	22	24	2.086.455.385	2.277.609.324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.086.455.385	2.277.609.324
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.221.553.604	3.155.838.457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	19.229.801.084	16.378.226.202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.685.171.675	3.781.120.635
11. Thu nhập khác	31	26	629.712.697	824.634.767
12. Chi phí khác	32	27	2.064.982.243	1.095.429.971
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.435.269.546)	(270.795.204)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.249.902.129	3.510.325.431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.002.446.166	767.109.086
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.247.455.963	2.743.216.345
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	387	144

  
Phạm Thị Lan Anh  
Người lập biểu  
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2023

  
Ngô Thị Vinh  
Kế toán trưởng


  
Ngô Trường Giang  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị




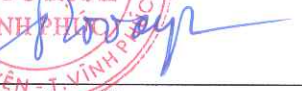
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.249.902.129</b>	<b>3.510.325.431</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.323.782.091	26.707.479.257
- Các khoản dự phòng	03	(719.349.656)	1.173.984.363
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(822.583.412)	(499.318.630)
- Chi phí lãi vay	06	2.086.455.385	2.277.609.324
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>29.118.206.537</b>	<b>33.170.079.745</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.366.049.943)	2.144.398.764
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.643.642.543)	3.029.514.561
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.066.220.268	70.715.887
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.480.236.508	5.404.933.105
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.086.455.385)	(2.277.609.324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.024.167.387)	(956.329.139)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.202.197.400)	(179.365.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.342.150.655</b>	<b>40.406.338.599</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(18.007.177.401)	(27.709.239.530)
2. Tiền chi cho vay	23	(18.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24	13.072.997.260	(2.500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	661.659.765	412.765.852
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(22.272.520.376)</b>	<b>(29.796.473.678)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.347.846.027	4.725.336.819
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.570.940.931)	(8.948.431.723)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.300.211.800)	(1.967.858.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.523.306.704)</b>	<b>(6.190.953.404)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>2.546.323.575</b>	<b>4.418.911.517</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>8.576.484.463</b>	<b>4.157.572.946</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>11.122.808.038</b>	<b>8.576.484.463</b>

  
Phạm Thị Lan Anh  
Người lập biểu  
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2023

  
Ngô Thị Vinh  
Kế toán trưởng

  
Ngô Trường Giang  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Công ty Nhà nước - Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 2500144719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 14 tháng 9 năm 1999 và thay đổi lần thứ bảy ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 126 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 125 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

##### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết; Quản lý, xử lý nước thải đô thị; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước; Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước; Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật thuật cấp thoát nước; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước; Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị; Thi công xây dựng công trình điện đến 35KV.

##### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, cung cấp nước sạch và xây dựng hệ thống cấp nước.

##### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 Công ty liên kết sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	Thôn Bá Hương, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	22%	22%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến tình hình lưu chuyển tiền tệ).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Theo Quyết định số 01/QĐ-NSVP ngày 01 tháng 01 năm 2022 và Quyết định số 02/QĐ-NSVP ngày 01 tháng 01 năm 2022 về việc thành lập đánh giá tài sản, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định đang sử dụng, sự thay đổi thời gian khấu hao này đã làm tăng chi phí khấu hao trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 giá trị 7 tỷ VND so với mức trích khấu hao năm 2021. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc đã xem xét một cách thận trọng thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, đánh giá mức độ sử dụng ước tính của tài sản và dựa vào kinh nghiệm của Công ty, nên quyết định điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cho phù hợp với thực tế sử dụng tài sản. Theo đó, việc thay đổi thời gian khấu hao của nhóm tài sản cố định này là hợp lý, phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các quy định hiện hành.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	03

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, các máy móc dụng cụ phục vụ chống thất thoát, vật tư phòng thí nghiệm và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí thay thế và cải tạo các cụm đồng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng ước tính kỹ thuật tối đa không quá 5 năm. Trong năm, theo Tờ trình ngày 01 tháng 12 năm 2022 được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt, nhằm thực hiện thu hồi vốn phục vụ tái đầu tư cho sản xuất, Công ty đã ghi nhận một số khoản chi phí lắp đặt nâng chuyển, thay đồng hồ hộ dân năm 2018, 2019 (có thời gian phân bổ từ 4 đến 5 năm) vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền 3.412.787.940 VND.

#### **Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc  
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát  
UBND tỉnh Vĩnh Phúc

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Lãnh đạo chủ chốt  
Cổ đông lớn - Cổ đông nhà nước

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	179.236.523	127.456.138
Tiền gửi ngân hàng	6.443.571.515	1.449.028.325
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.122.808.038</b>	<b>8.576.484.463</b>

**Ghi chú:**

(\*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, với lãi suất từ 3%/năm tới 6%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.000.000.000	18.000.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Đầu tư tài chính dài hạn</b>						
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc (**)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền, với lãi suất từ 6%/năm tới 8%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

(\*\*) Khoản đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%

Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc số tiền là 5.500.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ.

Trong năm 2022, công ty liên kết hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp nước sạch và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và có lãi lũy kế.

Giao dịch chủ yếu với công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

(\*\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc đang được Công ty tạm xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Do không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này, đồng thời các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng lắp đặt và dịch vụ khác</b>	<b>2.529.148.659</b>	<b>3.886.737.416</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	599.137.359	1.614.137.359
Ủy ban Nhân dân thành phố Phúc Yên	1.313.790.000	1.313.790.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	414.849.300	414.849.300
Các đối tượng khác	201.372.000	543.960.757
<b>b) Phải thu của khách hàng dùng nước</b>	<b>1.673.505.946</b>	<b>1.191.207.630</b>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	1.021.820.201	807.159.899
Các đối tượng khác	651.685.745	384.047.731
<b>Cộng</b>	<b>4.202.654.605</b>	<b>5.077.945.046</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Tư vấn Xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Kỹ nghệ Bình Nguyên	390.252.500	-
Công ty TNHH Lâm Nguyên	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Tuấn Diệp	-	198.000.000
Các đối tượng khác	482.769.730	409.602.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.103.022.230</u></b>	<b><u>1.837.602.000</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Mai Động	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng	4.243.553.171	-	2.097.928.514	-
Bà Hoàng Thị Minh Lý (*)	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343
Phải thu khác	596.164.260	-	763.646.708	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.270.093.774</u></b>	<b><u>8.130.376.343</u></b>	<b><u>11.291.951.565</u></b>	<b><u>8.130.376.343</u></b>

**Ghi chú:**

(\*) Theo Bản án số 07/2015/HSST ngày 06 tháng 02 năm 2015, quyết định bị cáo Hoàng Thị Minh Lý phải bồi thường cho Công ty số tiền là 8.130.376.343 VND. Ngoài ra, kể từ ngày nguyên đơn dân sự có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, bị cáo Hoàng Thị Minh Lý không trả được thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu đối với khoản công nợ trên, nhưng chưa xác định số tiền lãi phải thu do chậm thanh toán.

**9. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Hoàng Thị Minh Lý	8.130.376.343	-	8.130.376.343	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	-	930.000.000	-
Đối tượng khác	457.820.000	-	528.320.000	-
<i>Phải thu của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	599.137.359	-	1.614.137.359	-
Ban Quản lý Dự án đường Nguyễn Trãi	963.627.000	-	963.627.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	414.849.300	-	414.849.300	-
Đối tượng khác	557.597.467	-	1.003.098.711	415.431.669
<b>Cộng</b>	<b><u>12.053.407.469</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>13.584.408.713</u></b>	<b><u>415.431.669</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.160.572.992	824.695.393	13.625.613.284	428.475.474
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.481.788	-	130.935.220	-
<b>Cộng</b>	<b>13.249.054.780</b>	<b>824.695.393</b>	<b>13.756.548.504</b>	<b>428.475.474</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho biến động trong năm là do Công ty trích lập thêm dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển và hoàn nhập một phần dự phòng đã trích do đã xuất nguyên vật liệu vào sử dụng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.388.496	37.613.343
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	502.223.912	175.440.550
Chi phí khác	135.247.824	51.344.776
<b>Cộng</b>	<b>693.860.232</b>	<b>264.398.669</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	406.765.316	284.370.924
Chi phí sửa chữa đường ống và thay thế đồng hồ	1.257.748.364	6.974.051.080
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.609.958.967	1.691.046.593
<b>Cộng</b>	<b>3.274.472.647</b>	<b>8.949.468.597</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.664.567.246	1.664.567.246	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.286.326	176.026.295	152.853.979	-	61.458.642
Thuế tài nguyên	-	236.763.100	2.825.242.350	2.839.392.500	-	222.612.950
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	317.109.086	1.009.504.467	1.024.167.387	-	302.446.166
Phí cấp quyền khai thác, dịch vụ môi trường rừng và phí, lệ phí khác	-	89.789.660	904.515.197	899.464.401	-	94.840.456
Phí bảo vệ môi trường	-	332.844.955	4.838.695.031	4.743.329.761	-	428.210.225
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.014.793.127</b>	<b>11.418.550.586</b>	<b>11.323.775.274</b>	<b>-</b>	<b>1.109.568.439</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số dư đầu năm	82.452.294.832	52.870.199.507	189.033.945.721	582.982.727	3.199.641.644	328.139.064.431					
- Mua trong năm	-	1.082.377.193	-	-	-	1.082.377.193					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.822.030.088	194.602.619	28.729.618.284	-	-	35.746.250.991					
- Thanh lý, nhượng bán	(456.995.070)	(687.028.130)	-	(39.200.000)	-	(1.183.223.200)					
- Giảm khác	(27.670.420)	-	-	-	-	(27.670.420)					
Số dư cuối năm	88.789.659.430	53.460.151.189	217.763.564.005	543.782.727	3.199.641.644	363.756.798.995					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư đầu năm	51.609.882.025	34.877.356.726	124.306.585.918	574.890.727	2.768.255.442	214.136.970.838					
- Khấu hao trong năm	8.673.379.873	5.071.474.747	9.413.174.639	6.120.000	159.632.832	23.323.782.091					
- Thanh lý, nhượng bán	(195.291.638)	(406.920.948)	-	(39.200.000)	-	(641.412.586)					
Số dư cuối năm	60.087.970.260	39.541.910.525	133.719.760.557	541.810.727	2.927.888.274	236.819.340.343					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại ngày đầu năm	30.842.412.807	17.992.842.781	64.727.359.803	8.092.000	431.386.202	114.002.093.593					
Tại ngày cuối năm	28.701.689.170	13.918.240.664	84.043.803.448	1.972.000	271.753.370	126.937.458.652					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 168.390.466.817 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 163.378.700.308VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	<b>202.772.000</b>	<b>464.930.000</b>	<b>667.702.000</b>
Số dư cuối năm	<b>202.772.000</b>	<b>464.930.000</b>	<b>667.702.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	<b>202.772.000</b>	<b>464.930.000</b>	<b>667.702.000</b>
Số dư cuối năm	<b>202.772.000</b>	<b>464.930.000</b>	<b>667.702.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 667.702.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 667.702.000 VND).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Công trình nhà điều hành XNDV cấp nước Bình Xuyên	4.057.796.331	-
Dự án cấp nước Khu công nghiệp Bình Xuyên (i)	2.078.550.903	2.078.550.903
Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 2) (i)	1.270.616.861	1.270.616.861
Đường ống cấp nước phục vụ dự án cải tạo chỉnh trang đô thị tại các tuyến phố ở Thành phố Phúc Yên	88.993.718	1.521.618.074
Dự án tuyến ống CN dọc đường tỉnh 310B - Đoạn từ QL2A đến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai	1.740.000	6.809.048.107
Xây dựng nhà kho khu trung tâm	-	3.247.040.909
Khảo sát, đo địa vật lý, lập đề án nhà máy nước Đồi Cắm	-	2.362.232.069
Dự án tuyến ống cấp nước sạch cho xã Đạo Đức	1.656.458.765	1.652.286.882
Khác	2.144.886.155	4.922.041.857
<b>Cộng</b>	<b>11.299.042.733</b>	<b>23.863.435.662</b>

**Ghi chú:**

- (i) Phản ánh các chi phí triển khai ban đầu của hai dự án này, như tư vấn, khảo sát... Hai dự án này được đầu tư bằng nguồn vốn từ ngân sách của tỉnh Vĩnh Phúc - đang ghi nhận trên Mục Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên Bảng cân đối kế toán. Các dự án này đã tạm dừng triển khai từ các năm trước, chưa có quyết định từ của cơ quan có thẩm quyền về phương án xử lý các chi phí đã phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>11.756.691.922</b>	<b>11.756.691.922</b>	<b>11.108.543.471</b>	<b>11.108.543.471</b>
Ông Đỗ Minh Tân	3.093.234.612	3.093.234.612	734.283.277	734.283.277
Công ty TNHH MTV Thịnh Thành An	2.357.494.649	2.357.494.649	400.878.000	400.878.000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	1.414.199.461	1.414.199.461	1.043.256.990	1.043.256.990
Công ty Cổ phần Vật tư ngành Nước Vinaconex	-	-	1.487.819.622	1.487.819.622
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Quảng cáo K&N	861.668.000	861.668.000	1.214.028.000	1.214.028.000
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	-	-	761.361.480	761.361.480
Đối tượng khác	4.030.095.200	4.030.095.200	5.466.916.102	5.466.916.102
<b>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>524.362.497</b>	<b>524.362.497</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	524.362.497	524.362.497	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.281.054.419</b>	<b>12.281.054.419</b>	<b>11.108.543.471</b>	<b>11.108.543.471</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.114.948.252</b>	<b>394.486.054</b>
Tiền hỗ trợ giá nước (i)	1.291.485.600	-
Các khoản phải trả khác	2.823.462.652	394.486.054
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.160.000.000</b>	<b>6.160.000.000</b>
Phải trả ngân sách nhà nước	6.160.000.000	6.160.000.000
- Hệ thống cấp nước Nam Viêm (ii)	6.160.000.000	6.160.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.274.948.252</b>	<b>6.554.486.054</b>

**Ghi chú:**

- (i) Tiền hỗ trợ giá nước từ Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2021 về việc thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư cung cấp nước sạch và trợ giá nước sạch cho vùng nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phần ngân sách tạm ứng chi hỗ trợ cho năm 2022 chưa chi trả hết, được bù trừ vào nguồn chi hỗ trợ giá nước năm 2023.
- (ii) Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Viêm theo Quyết định phê duyệt chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (Bên liên quan) số 3484/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017, được Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% vốn đầu tư. Phần kinh phí được hỗ trợ trên phải hoàn trả ngân sách tỉnh, kinh phí hoàn trả trích từ khấu hao tài sản hình thành sau đầu tư. Công ty chưa có kế hoạch cụ thể về việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<b>4.223.094.904</b>	<b>4.223.094.904</b>	<b>9.570.940.931</b>	<b>9.570.940.931</b>	<b>4.223.094.904</b>	<b>4.223.094.904</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	-	-	5.347.846.027	5.347.846.027	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>4.223.094.904</b>	<b>4.223.094.904</b>	<b>4.223.094.904</b>	<b>4.223.094.904</b>	<b>4.223.094.904</b>	<b>4.223.094.904</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 - Phòng Giao dịch Vinh Phúc (*)	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
<i>b) Vay dài hạn</i>	<b>29.561.664.332</b>	<b>29.561.664.332</b>	-	<b>4.223.094.904</b>	<b>33.784.759.236</b>	<b>33.784.759.236</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 - Phòng Giao dịch Vinh Phúc (*)	29.561.664.332	29.561.664.332	-	4.223.094.904	33.784.759.236	33.784.759.236

Ghi chú:

(\*) Khoản vay ODA theo Hợp đồng tín dụng số 06/TDNN ngày 06 tháng 6 năm 2006 để đầu tư cho dự án Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mé Linh, công suất 20.000m<sup>3</sup>/ngày, lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi chậm trả là 130% lãi suất vay.

**Khoản vay dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.223.094.904	4.223.094.904
Trong năm thứ hai	4.223.094.904	4.223.094.904
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.446.189.808	12.669.284.712
Sau năm năm	16.892.379.620	16.892.379.620
	<b>33.784.759.236</b>	<b>38.007.854.140</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	4.223.094.904	4.223.094.904
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>29.561.664.332</b>	<b>33.784.759.236</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.630.000.000	12.391.550.568	3.979.383.143	4.060.661.882	130.061.595.593
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.743.216.345	2.743.216.345
Trích quỹ	-	406.000.000	-	(2.092.000.000)	(1.686.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(1.967.858.500)	(1.967.858.500)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>12.797.550.568</b>	<b>3.979.383.143</b>	<b>2.744.019.727</b>	<b>129.150.953.438</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.247.455.963	4.247.455.963
Trích quỹ (*)	-	274.000.000	-	(1.443.019.727)	(1.169.019.727)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(1.300.211.800)	(1.300.211.800)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>13.071.550.568</b>	<b>3.979.383.143</b>	<b>4.248.244.163</b>	<b>130.929.177.874</b>

**Ghi chú:**

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.169.019.727 VND, Quỹ đầu tư phát triển là 274.000.000 VND, chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 1.300.211.800 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500144719 thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Vốn góp của Nhà nước	105.699.000.000	96,41%	105.699.000.000	96,41%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.931.000.000	3,59%	3.931.000.000	3,59%
<b>Cộng</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	92.770.683.011	84.618.862.971
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	2.618.231.697	3.119.995.119
<b>Cộng</b>	<b>95.388.914.708</b>	<b>87.738.858.090</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	62.510.891.266	60.534.932.188
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	2.026.231.558	2.489.358.194
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(34.058.280)
<b>Cộng</b>	<b><u>64.537.122.824</u></b>	<b><u>62.990.232.102</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.053.533.067	19.722.569.907
Chi phí nhân công	28.089.254.496	20.029.014.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.323.782.091	26.707.479.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.711.568.346	9.810.860.245
Chi phí khác bằng tiền	2.077.125.736	5.048.639.953
Chi phí dự phòng	1.690.760.344	1.173.984.363
<b>Cộng</b>	<b><u>87.946.024.080</u></b>	<b><u>82.492.547.892</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	821.189.864	499.318.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	550.000.000	344.850.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.371.189.864</u></b>	<b><u>844.168.630</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.086.455.385	2.277.609.324
<b>Cộng</b>	<b><u>2.086.455.385</u></b>	<b><u>2.277.609.324</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	3.921.183.983	3.019.439.305
Các khoản chi phí bán hàng khác	300.369.621	136.399.152
<b>Cộng</b>	<b><u>4.221.553.604</u></b>	<b><u>3.155.838.457</u></b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	10.277.695.805	8.502.253.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.127.751.718	2.567.433.221
Chi phí dự phòng	1.690.760.344	1.208.042.643
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.133.593.217	4.100.496.742
<b>Cộng</b>	<b><u>19.229.801.084</u></b>	<b><u>16.378.226.202</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khoản phí bảo vệ môi trường được giữ lại	567.286.983	497.925.388
Các khoản khác	62.425.714	326.709.379
<b>Cộng</b>	<b>629.712.697</b>	<b>824.634.767</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	541.810.614	30.231.800
Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	16.000.000	88.800.000
Các khoản khác	1.507.171.629	976.398.171
<b>Cộng</b>	<b>2.064.982.243</b>	<b>1.095.429.971</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.249.902.129	3.510.325.431
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	312.328.702	670.070.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	(550.000.000)	(344.850.000)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>5.012.230.831</b>	<b>3.835.545.431</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.002.446.166</b>	<b>767.109.086</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.002.446.166</b>	<b>767.109.086</b>

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.247.455.963	2.743.216.345
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(1.169.019.727)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.247.455.963	1.574.196.618
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	10.963.000	10.963.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>387</u>	<u>144</u>

**Ghi chú:**

- (i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022. Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 với số tiền là 1.169.019.727 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại. Giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 trước trình bày lại là 250 VND/ cổ phiếu.

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại thuyết minh số 16, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	9.271.764.230	7.360.628.526
<b>Nhận cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	550.000.000	344.850.000
<b>Chi trả cổ tức</b>		
UBND tỉnh Vĩnh Phúc	1.253.590.140	1.897.297.050

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Ông Ngô Trường Giang	704.464.264	579.996.762
Ông Bùi Tiến Dũng	376.529.365	318.140.160
Ông Nguyễn Thanh Tùng	431.545.439	-
Ông Nguyễn Tiến Sơn	339.093.746	213.691.212
Ông Vũ Mạnh Hà	192.510.207	162.607.367
<b>Cộng</b>	<b>2.044.143.021</b>	<b>1.274.435.501</b>

Thu nhập của Ban Kiểm soát

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Ông Dương Cảnh Hưng	287.532.075	248.601.603
Ông Đỗ Đức Thịnh	126.194.124	12.000.000
Bà Đào Thị Hương	143.329.059	162.856.277
<b>Cộng</b>	<b>557.055.258</b>	<b>423.457.880</b>

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm:

- 4.151.136.267 VND (năm 2021: 4.481.152.230 VND), là giá trị kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm. Vì vậy, một khoản giá trị tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm hàng tồn kho.
- 10.265.002.377 VND (năm 2021: 6.292.878.669 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



Phạm Thị Lan Anh  
Người lập biểu  
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2023



Ngô Thị Vinh  
Kế toán trưởng



Ngô Trường Giang  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị